Unit 3. What day is it today?

SPEAKING

Act as..... | Đóng vai.....

1.

Act as.....	***Class:***	***Miss Hien:***	***Nam:***	***Mai:***









↓

LIVEWORKSHEETS

2.

Act as.....	*Class:*	*Mr Loc:*
Mr Loc:	Hello, class.	
Class:	Hello, Mr Loc.	
Mr Loc:	What day is it today, class?	
Class:	It's Thursday.	
Mr Loc:	Very good! Time for English.	

3.

Act as.....	*Nam:*	*Mai:*
Mai:	What day is it today, Nam?	
Nam:	It's Tuesday.	
Mai:	So we have English today, right?	
Nam:	Yes. That's right.	

4.

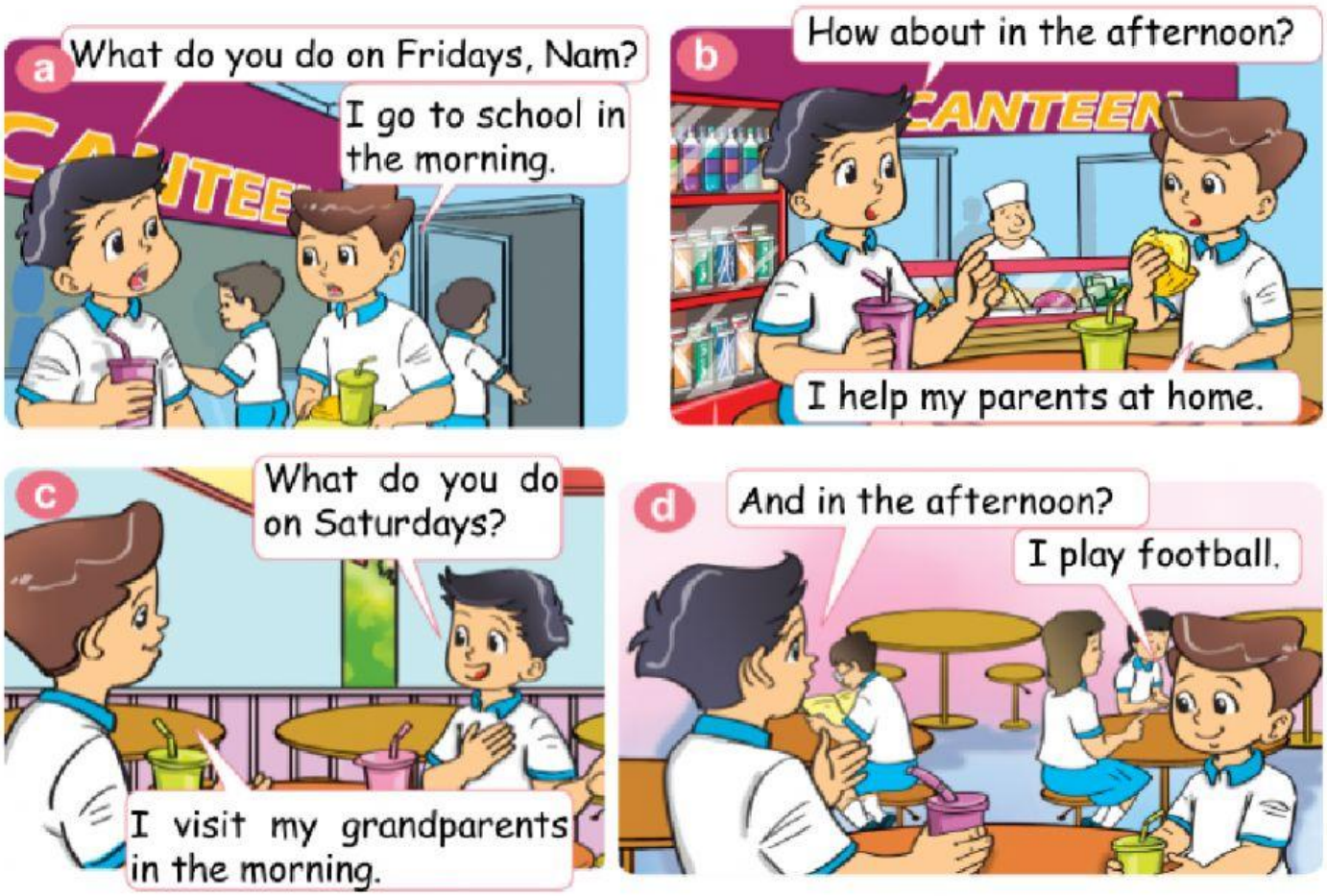
Act as.....	*Quan:*	*Phong:*
Phong:	It's Tuesday. We have English today.	
Quan:	No, it isn't Tuesday. It's Wednesday. We don't have English today.	
Phong:	Oh, you're right!	

↓

LIVEWORKSHEETS

5.

Act as..... *Nam:*	*Quan:*



6.

Act as..... *B:*	*A:*	
A:	Do you visit your grandparents on Saturdays?	
B:	No, I don't.	
A:	What do you do?	
B:	I go to the zoo.	

LIVEWORKSHEETS

7.

Act as.....	*B:*	*A:*
A:	Do you go swimming on Sundays?	
B:	No, I don't.	
A:	When do you go swimming?	
B:	On Friday afternoons.	

8.

Act as.....	*B:*	*A:*
A:	Do you go to school on Saturdays?	
B:	No, I don't. I go to school from Monday to Friday.	

9.

Act as.....	*B:*	*A:*
A:	What do you do on Tuesday afternoons?	
B:	I stay at home. I play the guitar.	

LIVEWORKSHEETS

10.

My name is Mai.

Today is Monday.

It is a schoolday.

I go to school on Mondays, Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays.

I do not go to school at the weekend.

I go swimming on Saturdays and visit my grandparents on Sundays.

11.

Hello. I am Justin.

I go to school every morning from Monday to Friday.

On Monday, Wednesday and Friday afternoons, I go to the English Club.

On Tuesday and Thursday afternoons, I go swimming.

I do not go to school at the weekend.

On Saturdays, I help my parents at home.

On Sundays, I visit my grandparents with my parents.

***NOTE**

• class(es)	lớp
• very	rất, lắm
• good	tốt, hay, giỏi
• have	có
• English	môn tiếng Anh
• when	khi nào
• next	tiếp theo
• right	đúng, phải

LIVEWORKSHEETS

• That's right.	Đúng rồi!
• How about……?	Thế còn…thì sao?
• And……?	Thế còn…thì sao?
• help…parents	giúp đỡ bố mẹ
• time	thời gian
• for	cho/dành cho……
• English	môn tiếng Anh
• Time for English.	Đến giờ học tiếng Anh rồi.
• right	đúng, phải
• That's right.	Đúng rồi.
• ……right?	…..đúng không?….phải không?
• You're right.	Bạn đúng rồi.
• So…	Thế thì…
• have	có
• today	hôm nay
• we	chúng ta, chúng tôi
• We don't have…	Chúng ta không có…
• from…to…	từ…đến…
• from Monday to Friday	từ thứ Hai đến thứ Sáu
• schoolday/school day	ngày đi học
• every day	hàng ngày
• club(s)	câu lạc bộ
• with…	với…

LIVEWORKSHEETS